

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

#### 3.1.1. Phân bố bệnh nhân theo tuổi

**Bảng 3.1. Phân bố bệnh nhân theo tuổi**

Tuổi	n	%
< 30 tuổi	3	2,3
30 – 34 tuổi	3	2,3
35 – 39 tuổi	10	7,6
40 – 44 tuổi	41	31,3
45 – 49 tuổi	43	32,8
≥ 50 tuổi	31	23,7
Tổng	131	100
Tuổi trung bình	45,2 ± 6,6	
Tuổi thấp nhất – cao nhất	19 - 67	

Nhận xét:

- Nhóm tuổi 45-49 chiếm tỷ lệ cao nhất với 43 bệnh nhân (32,8%), theo sau là nhóm tuổi 40 - 44 với 41 bệnh nhân (31,3%).
- Độ tuổi dưới 40 chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn đáng kể (12,2%).
- Tuổi trung bình là 45,2 ± 6,6, thấp nhất là 19 tuổi, cao nhất là 67 tuổi

### ***3.1.2. Phân bố bệnh nhân theo nghề nghiệp***

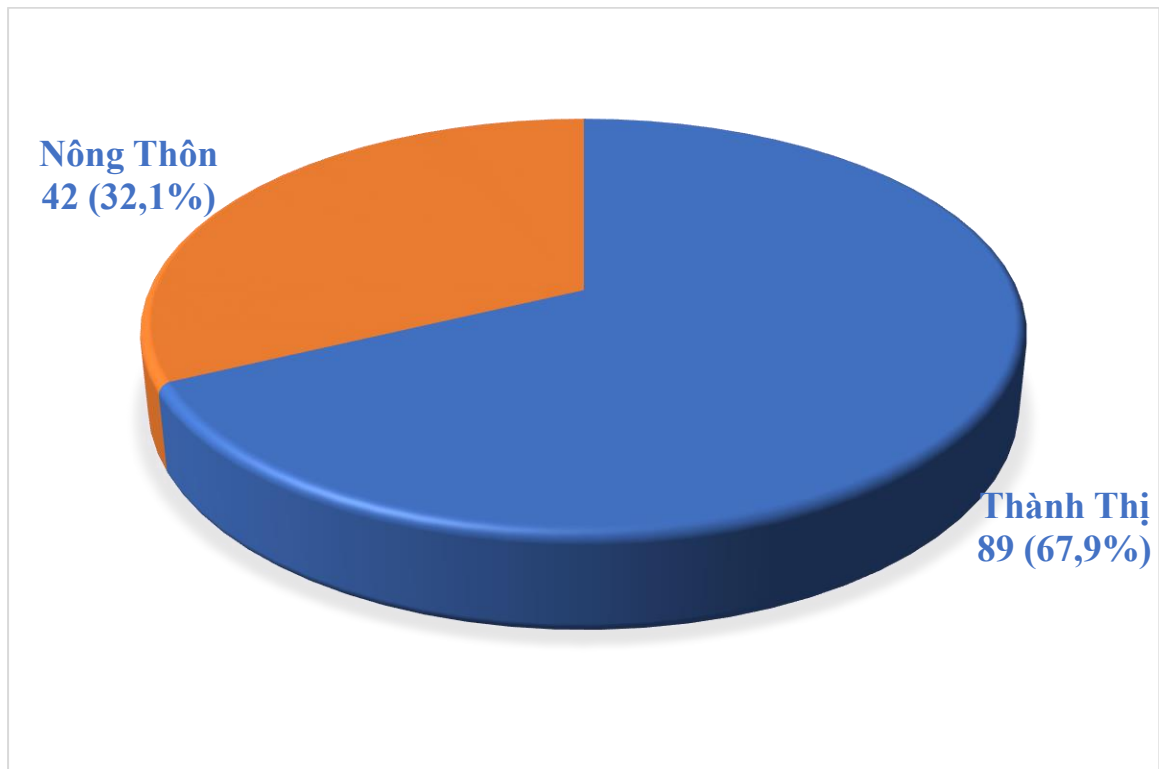
**Bảng 3.2. Phân bố bệnh nhân theo nghề nghiệp**

<b>Nghề nghiệp</b>	<b>n</b>	<b>%</b>
Nông dân	41	31,3
Công nhân	12	9,2
Cán bộ, viên chức	32	24,4
Nội trợ	33	25,2
Khác	13	9,9
Tổng	131	100

Nhận xét:

- Tỷ lệ bệnh nhân phân bố tương đối đồng đều giữa các nhóm nghề nghiệp chính: Nông dân (31,3%), Cán bộ, viên chức (24,4%), và Nội trợ (25,2%).
- Nhóm Công nhân và các nghề nghiệp khác chiếm tỷ lệ thấp hơn.

### ***3.1.3. Phân bố bệnh nhân theo địa dư***



**Biểu đồ 3.1. Phân bố bệnh nhân theo địa dư**

Nhận xét:

- Đa số bệnh nhân đến từ khu vực thành thị, chiếm 67,9% (89 bệnh nhân), trong khi bệnh nhân từ khu vực nông thôn chiếm 32,1% (42 bệnh nhân).

***3.1.4. Phân bố bệnh nhân theo số con hiện sống loại phẫu thuật***

**Bảng 3.3. Số con hiện sống và Loại phẫu thuật**

<div>Loại Phẫu Thuật</div> <div>Số con sống</div>	Cắt TC bán phần		Cắt TC hoàn toàn		Bóc UX cơ TC		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Chưa có con	1	10,0	2	20,0	7	<b>70,0</b>	10	7,6	< 0,001
Có 1 con	8	36,4	9	22,9	5	40,7	22	16,8	
Có 2 con trở lên	20	20,2	<b>71</b>	<b>71,7</b>	8	8,1	99	75,6	

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa số con sống và loại phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .
- Cụ thể, 70,0% bệnh nhân chưa có con được thực hiện phẫu thuật bóc u xơ cơ tử cung (UXTC). Ngược lại, ở nhóm đã có 2 con trở lên, phẫu thuật cắt tử cung chiếm tỷ lệ cao nhất (71,7%).

### 3.1.5. Phân bệnh nhân theo thời gian phát hiện u xơ

**Bảng 3.4. Phân bố bệnh nhân theo thời gian phát hiện u xơ**

Thời gian phát hiện u xơ	n	%
--------------------------	---	---

Chưa phát hiện u xơ	16	12,2
≤ 1 năm	28	21,4
> 1 năm	87	66,4
<b>Tổng</b>	131	100,0

Nhận xét:

- Phần lớn bệnh nhân (66,4%) đã phát hiện u xơ trên 1 năm trước khi phẫu thuật.
- Tỷ lệ bệnh nhân chưa từng phát hiện u xơ trước khi nhập viện là 12,2%.

### **3.1.6. Phân bố bệnh nhân theo tiền sử phụ khoa**

**Bảng 3.5. Phân bố bệnh nhân theo tiền sử phụ khoa**

<b>Tiền sử phụ khoa</b>	<b>n</b>	<b>%</b>
Có nạo hút	25	19,8
Mãn kinh	51	38,9
Có sảy thai	15	11,4
Mô CNTC nội soi	4	3,1
Mô UNBT	2	1,5
Mô CNTC mở	1	0,8
Mô bóc nhân xơ	6	4,6

Nhận xét:

- Trong các tiền sử phụ khoa, mãn kinh là tình trạng phổ biến nhất, chiếm 38,9%.
- Tiền sử nạo hút thai chiếm 19,8% và sảy thai là 11,4%.
- Tiền sử phẫu thuật phụ khoa trước đó như mổ bóc nhân xơ hay mổ chữa ngoài tử cung (CNTC) chiếm tỷ lệ thấp.

### 3.1.7. Phân bố bệnh nhân theo tiền sử mổ đẻ cũ và Loại phẫu thuật

**Bảng 3.6. Mổ đẻ cũ và Loại phẫu thuật**

Loại Phẫu Thuật Mổ đẻ cũ	Cắt TC bán phần		Cắt TC Hoàn toàn		Bóc UX cơ TC		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Có	15	48,4	12	38,7	4	12,9	31	23,7	< 0,001
Không	14	14,0	70	70,0	16	16,0	100	76,3	

Nhận Xét:

- Có sự khác biệt giữa tiền sử mổ đẻ và loại phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .
- Ở nhóm bệnh nhân không có tiền sử mổ đẻ, tỷ lệ cắt tử cung hoàn toàn là 70,0%. Trong khi đó, ở nhóm có tiền sử mổ đẻ, tỷ lệ cắt tử cung bán phần cao hơn đáng kể (48,4%)

## 3.2. Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng

### 3.2.1. Chỉ số khối cơ thể

**Bảng 3.7. Phân bố bệnh nhân theo chỉ số khối cơ thể**

<b>BMI</b>	<b>n</b>	<b>%</b>
< 18	8	6,1
18 – 23	74	56,5
> 23	49	37,4
Tổng	131	100
Trung bình	22,37 ± 2.90	

Nhận xét:

- Chỉ số khối cơ thể (BMI) trung bình của nhóm nghiên cứu là 22,37±2,90.
- Đa số bệnh nhân (56,5%) có chỉ số BMI trong giới hạn bình thường (18-23). Tỷ lệ bệnh nhân thừa cân (BMI > 23) là 37,4%.

### **3.2.2. Triệu chứng lâm sàng**

**Bảng 3.8. Triệu chứng lâm sàng**

<b>Dấu hiệu</b>	<b>n</b>	<b>%</b>
Tự sờ thấy u	24	18,3
Ra khí hư	4	3,1
Đau hố chậu	85	64,9
Rối loạn kinh nguyệt	74	56,5
Rối loạn tiêu hóa	4	3,1
Rối loạn tiết niệu	7	5,3

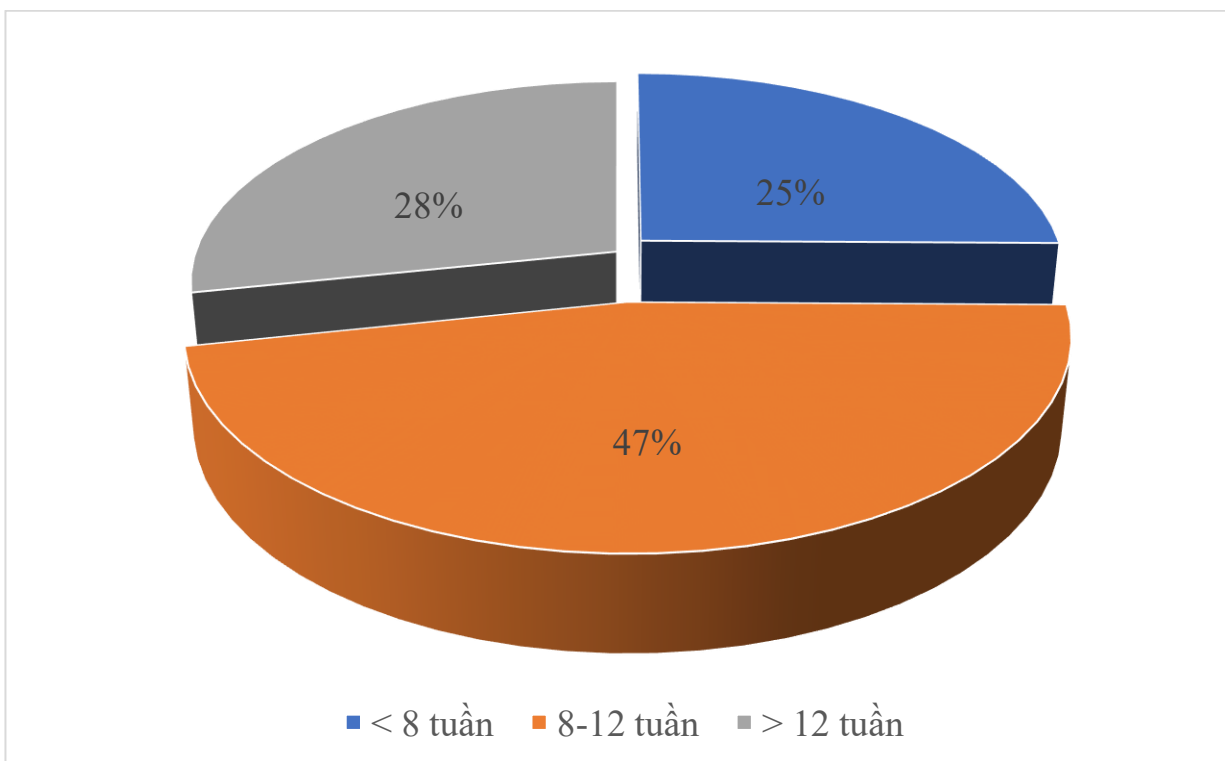
Vô sinh	3	2,3
---------	---	-----

Nhận xét:

- Triệu chứng lâm sàng phổ biến nhất là đau hố chậu, xuất hiện ở 64,9% bệnh nhân. Rối loạn kinh nguyệt cũng là một triệu chứng thường gặp, chiếm 56,5%. Các triệu chứng khác như tự sờ thấy u, rối loạn tiết niệu, tiêu hóa có tỷ lệ thấp hơn.

### ***3.2.3. Kích thước tử cung lâm sàng***





**Biểu đồ 3.2. Phân bố bệnh nhân theo kích thước tử cung lâm sàng**

Nhận xét:

- Kích thước tử cung tương đương thai > 12 tuần chiếm tỷ lệ cao nhất (47%).
- Nhóm có kích thước tử cung tương đương thai 8-12 tuần và < 8 tuần chiếm lần lượt 25% và 28%.

#### **3.2.4. Tình trạng di động tử cung**

**Bảng 3.9. Di động tử cung**

Tình trạng di động tử cung	n	%
Bình thường	11	5,0
Hạn chế	117	93,8
Không di động	3	1,2

Nhận xét:

- Đa số các trường hợp (93,8%) có tử cung di động hạn chế. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (5,0%) có tử cung di động bình thường

### **3.2.5. Điều trị nội khoa trước mổ**

**Bảng 3.10. Phân bố bệnh nhân theo điều trị nội khoa trước mổ**

<b>Điều trị nội khoa trước mổ</b>	<b>n</b>	<b>%</b>
Có	22	16,8
Không	109	83,2
Tổng	131	100,0

Nhận xét:

- Phần lớn bệnh nhân (83,2%) không được điều trị nội khoa trước khi phẫu thuật. Chỉ có 16,8% bệnh nhân có sử dụng thuốc điều trị trước mổ.

### **3.2.6. Triệu chứng cận lâm sàng**

#### **3.2.6.1. Số lượng nhân xơ trên siêu âm và Loại phẫu thuật**

**Bảng 3.11. Số lượng nhân xơ trên siêu âm và Loại phẫu thuật**

<div>Loại Phẫu Thuật</div> <div>Số lượng nhân xơ</div>	Cắt TC bán phần		Cắt TC Hoàn toàn		Bóc UX cơ TC		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
1	20	27,8	36	50,0	16	22,2	72	55,0	0,009
2	2	8,0	20	80,0	3	12,0	25	19,1	
$\geq 3$	7	20,6	26	76,5	1	2,9	34	26,0	

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa số lượng nhân xơ và loại phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p=0,009$ .
- Ở những bệnh nhân có nhiều nhân xơ ( $\geq 3$ ), tỷ lệ cắt tử cung hoàn toàn là cao nhất (76,5%). Ngược lại, ở nhóm có 1 nhân xơ, tỷ lệ bóc UXTC (22,2%) cao hơn so với các nhóm còn lại.

3.2.6.2. Kích thước u lớn nhất trên siêu âm và Loại phẫu thuật

**Bảng 3.12. Kích thước u lớn nhất trên siêu âm và Loại phẫu thuật**

<div>Loại Phẫu Thuật</div> <div>Kích thước U lớn nhất Trên siêu âm (mm)</div>	Cắt TC bán phần		Cắt TC Hoàn toàn		Bóc UX cơ TC		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
< 50	5	11,1	36	80,0	4	8,9	45	34,4	< 0,05
50-60	5	22,7	15	68,2	2	9,1	22	16,8	
≥ 60	19	29,7	31	48,4	14	21,9	64	48,9	

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa kích thước khối u lớn nhất và loại phẫu thuật được lựa chọn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .
- Khi kích thước  $u \geq 60$  mm, tỷ lệ bóc UXTC tăng lên (21,9%), trong khi ở nhóm  $u < 50$  mm, tỷ lệ cắt tử cung hoàn toàn là cao nhất (80,0%).

#### 3.2.6.3. Kích thước u lớn nhất trên siêu âm và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.13. Kích thước u lớn nhất trên siêu âm và phương pháp phẫu thuật**

<b>Phương pháp Phẫu Thuật</b>  <b>Kích thước U lớn nhất Trên siêu âm (mm)</b>	Nội soi		Mổ mở		Mổ nội soi chuyển mổ mở		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
< 50	38	84,4	5	11,1	2	4,4	45	34,4	< 0,001
50-60	15	68,2	3	13,6	4	18,2	22	16,8	
≥ 60	24	37,5	37	57,8	3	4,7	64	48,9	

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa kích thước khối u và phương pháp phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .
- Với khối u < 50 mm, phẫu thuật nội soi chiếm tỷ lệ cao nhất (84,4%). Ngược lại, với khối u  $\geq 60$  mm, tỷ lệ mổ mở tăng lên đáng kể (57,8%).

#### 3.2.6.4. Mức độ thiếu máu trước mổ

**Bảng 3.14. Phân bố bệnh nhân theo mức độ thiếu máu trước mổ**

Mức độ thiếu máu (Hb (g/l))	n	%
Bình thường ( $\geq 110$ )	81	61,8
Nhẹ ( $90 - < 110$ )	16	12,2
Trung bình ( $70 - < 90$ )	24	18,3
Nặng ( $< 70$ )	10	7,6
Tổng	131	100,0

Nhận xét:

- Tỷ lệ bệnh nhân có nồng độ Hemoglobin (Hb) bình thường ( $\geq 110$  g/L) trước mổ là 61,8%.
- Tổng tỷ lệ bệnh nhân có thiếu máu ở các mức độ khác nhau là 38,2%, trong đó thiếu máu mức độ trung bình và nặng chiếm 25,9%.

### 3.3. Nhận xét về xử trí và kết quả phẫu thuật

#### 3.3.1. Phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.15. Tỷ lệ các phương pháp phẫu thuật**

Phương pháp phẫu thuật		n	%	Tổng	
				n	%
Nội soi (A)	Cắt TC bán phần	8	6,1	77	58,8

	Cắt TC hoàn toàn	65	49,6		
	Bóc UXTC	4	3,1		
Mổ mở	Cắt TC bán phần	19	14,5	45	34,4
	Cắt TC hoàn toàn	12	9,2		
	Bóc UXTC	14	10,7		
Nội soi chuyển mổ mở (B)	Cắt TC bán phần	2	1,5	9	6,8
	Cắt TC hoàn toàn	5	3,8		
	Bóc UXTC	2	1,5		
Tổng	Cắt TC bán phần	29	22,1	131	100,0
	Cắt TC hoàn toàn	82	62,6		
	Bóc UXTC	20	15,3		
Tỷ lệ nội soi chuyển mổ mở	B/(A+B) = 10,5%				

Nhận xét:

- Phẫu thuật nội soi là phương pháp chủ đạo, chiếm 58,8% tổng số ca.
- Phẫu thuật mổ mở chiếm 34,4%. Tỷ lệ nội soi chuyển mổ mở là 10,5%.

### ***3.3.2. Loại phẫu thuật và Phương pháp phẫu thuật***



**Bảng 3.16. Loại phẫu thuật và Phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu Thuật</div> <div>Loại phẫu thuật</div> </div>	Cắt tử cung bán phần		Cắt tử cung hoàn toàn		Bóc u xơ cơ tử cung		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Nội soi	8	10,4	65	<b>84,4</b>	4	5,2	77	58,8	< 0,001
Mổ mở	<b>19</b>	<b>42,2</b>	12	26,7	14	31,1	45	34,4	
Mổ nội soi chuyển mổ mở	2	22,2	5	55,6	2	22,2	20	6,9	

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa loại phẫu thuật và phương pháp phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .
- Cắt tử cung hoàn toàn chủ yếu được thực hiện qua nội soi (84,4%). Ngược lại, bóc u xơ cơ tử cung và cắt tử cung bán phần có tỷ lệ mổ mở cao hơn (lần lượt là 31,1% và 42,2%).

### 3.3.3. Tuổi và Loại phẫu thuật

**Bảng 3.17. Tuổi và Loại phẫu thuật**

<div> <div>Loại phẫu thuật</div> <div>Tuổi</div> </div>	Cắt tử cung bán phần		Cắt tử cung hoàn toàn		Bóc u xơ cơ tử cung		P
	n	%	n	%	n	%	
< 30 tuổi	0	0,0	0	0,0	3	100,0	< 0,001
30 – 34 tuổi	0	0,0	0	0,0	3	100,0	
35 – 39 tuổi	4	40,0	2	20,0	4	40,0	

40 – 44 tuổi	16	39,0	18	43,9	7	17,1
45 – 49 tuổi	7	16,3	33	76,7	3	7,0
≥ 50 tuổi	2	6,5	<b>29</b>	<b>93,5</b>	0	0,0

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa tuổi và loại phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .
- 100% bệnh nhân dưới 35 tuổi được bóc u xơ bảo tồn. Tỷ lệ cắt tử cung hoàn toàn tăng dần theo độ tuổi, đạt mức cao nhất là 93,5% ở nhóm bệnh nhân  $\geq 50$  tuổi.

### 3.3.4. Chỉ số BMI và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.18. Chỉ số BMI và phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu thuật</div> <div>BMI</div> </div>	Nội soi		Mổ mở		Nội soi chuyển mổ mở		p
	n	%	n	%	n	%	
< 18	5	<b>62,5</b>	1	12,5	2	25	> 0,05
18 - 23	44	<b>59,5</b>	27	36,5	3	4,1	
> 23	28	57,1	17	34,7	4	8,2	

Nhận xét:

- Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa chỉ số BMI và phương pháp phẫu thuật với  $p > 0,05$

### 3.3.5. Tiền sử mổ đẻ cũ và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.19. Tiền sử mổ đẻ cũ và phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu thuật</div> <div>Mổ đẻ cũ</div> </div>	Nội soi		Mổ mở		Nội soi chuyển mổ mở		P
	n	%	n	%	n	%	
Có	13	<b>41,9</b>	18	58,1	0	0,0	< 0,05
Không	64	<b>64,0</b>	27	27,0	9	9,0	
<b>Tổng</b>	77	58,8	45	34,4	9	6,9	

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa tiền sử mổ đẻ cũ và phương pháp phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .
- Ở nhóm bệnh nhân có tiền sử mổ đẻ cũ, phẫu thuật mổ mở chiếm ưu thế với tỷ lệ 58,1%. Ngược lại, ở nhóm không có tiền sử mổ đẻ, phẫu thuật nội soi là phương pháp chủ yếu được lựa chọn, chiếm đến 64,0%.

### 3.3.6. Kích thước tử cung lâm sàng và loại phẫu thuật

**Bảng 3.20. Kích thước TC lâm sàng và Loại phẫu thuật**

<div> <div>Loại phẫu thuật</div> <div>Kích thước TC lâm sàng</div> </div>	Cắt TC Bán phần		Cắt TC Hoàn toàn		Bóc u xơ		P
	n	%	n	%	n	%	
< 8 tuần	3	9,1	24	72,7	6	18,2	< 0,05

8 – 12 tuần	11	18,0	41	67,2	9	14,8	
> 12 tuần	15	<b>40,5</b>	17	45,9	5	<b>13,5</b>	

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa kích thước tử cung lâm sàng và loại phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .
- Ở nhóm kích thước tử cung lâm sàng tương ứng với thai > 12 tuần, tỷ lệ cắt tử cung bán phần tăng lên rõ rệt (40,5%), trong khi tỷ lệ bóc u xơ có xu hướng giảm.

### 3.3.7. Kích thước tử cung lâm sàng và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.21. Kích thước TC lâm sàng và phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu thuật</div> <div>Kích thước TC lâm sàng</div> </div>	Nội soi		Mổ mở		Nội soi chuyển mổ mở		p
	n	%	n	%	n	%	
< 8 tuần	25	<b>75,8</b>	5	15,2	3	9,1	< 0,001
8 – 12 tuần	42	68,9	15	24,6	4	6,6	
> 12 tuần	10	27,0	25	<b>67,6</b>	2	5,4	

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa kích thước tử cung lâm sàng và phương pháp phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$
- Phẫu thuật nội soi chiếm tỷ lệ cao nhất ở nhóm tử cung lâm sàng tương ứng thai  $< 8$  tuần (75,8%), nhưng tỷ lệ này giảm mạnh xuống chỉ còn 27,0% ở nhóm tử cung tương ứng thai  $> 12$  tuần.
- Mở mở trở thành phương pháp được lựa chọn nhiều nhất đối với tử cung kích thước lớn, tăng từ 15,2% lên 67,6%.

### 3.4. Kết quả điều trị phẫu thuật UX cơ TC

#### 3.4.1. Thời gian phẫu thuật và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.22. Thời gian phẫu thuật và phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu thuật</div> <div>Thời gian Phẫu thuật (phút)</div> </div>	Nội soi		Mở mở		Nội soi chuyển mở mở		Tổng		p
	n	%	n	%	n	%	n	%	
< 60 phút	3	21,4	10	<b>71,4</b>	1	7,1	14	10,7	< 0,001
60 - 90 phút	22	42,3	27	51,9	3	5,8	52	39,7	

> 90 phút	52	<b>80,0</b>	8	12,3	5	7,7	65	<b>49,6</b>	
Trung bình (phút)	113,2 ± 29,5		76,9 ± 21,8		121,7 ± 48,3		<b>101,3 ± 33,7</b>		

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa thời gian phẫu thuật giữa các phương pháp phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$
- Phẫu thuật mổ mở có thời gian trung bình ngắn nhất (76,9±21,8 phút). Phẫu thuật nội soi có thời gian trung bình dài hơn đáng kể (113,2±29,5 phút), với 80,0% số ca kéo dài trên 90 phút. Các trường hợp nội soi phải chuyển mổ mở có thời gian phẫu thuật trung bình dài nhất (121,7±48,3 phút).

### 3.4.2. Thời gian phẫu thuật và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.23. Thời gian phẫu thuật và Loại phẫu thuật**

Loại Phẫu thuật  Thời gian Phẫu thuật (phút)	Cắt TC bán phần		Cắt tử cung hoàn toàn		Bóc u xơ cơ tử cung		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
< 60 phút	5	35,7	3	21,4	6	<b>42,9</b>	14	10,7	< 0,001

60 - 90 phút	15	28,8	24	46,2	13	25,0	52	39,7	
90 -120 phút	9	13,8	55	<b>84,6</b>	1	<b>1,5</b>	65	49,6	
Trung bình	92,6 ± 38,7		112,3 ± 29,4		69,0 ± 15,1		<b>101,3 ± 33,7</b>		

Nhận xét:

- Có sự khác biệt giữa thời gian phẫu thuật giữa các loại phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$
- Phẫu thuật bóc u xơ cơ tử cung có thời gian trung bình ngắn nhất ( $69,0 \pm 15,1$  phút). Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn là loại phẫu thuật kéo dài nhất, với thời gian trung bình là  $112,3 \pm 29,4$  phút, và có đến 84,6% số ca kéo dài trên 90 phút. Thời gian phẫu thuật cắt tử cung bán phần nằm ở mức trung gian.

### 3.4.3. Thái độ xử trí phần phụ

**Bảng 3.24. Thái độ xử trí phần phụ theo tuổi**

Nhóm tuổi	Thái độ xử trí phần phụ						P
	Giữ 2 phần phụ		Cắt 1 phần phụ		Cắt 2 phần phụ		
< 30 tuổi	3	100,0	0	0,0	0	0,0	> 0,05
30 – 34 tuổi	3	100,0	0	0,0	0	0,0	
35 – 39 tuổi	9	90,0	1	10,0	0	10,0	
40 – 44 tuổi	38	92,7	2	4,9	1	2,4	

45 – 49 tuổi	40	93,0	3	7,0	0	0,0
≥ 50 tuổi	24	77,4	2	6,5	5	16,1
Tổng	117	89,3	8	6,1	6	4,6

Nhận xét:

- Mặc dù sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa thái độ xử trí phần phụ và tuổi của người bệnh với  $p > 0,05$ , có một xu hướng lâm sàng rõ ràng trong việc xử trí phần phụ theo độ tuổi của bệnh nhân.
- Ở các nhóm tuổi trẻ ( $< 35$  tuổi), 100% bệnh nhân được bảo tồn cả hai phần phụ. Tỷ lệ này giảm nhẹ ở nhóm 35-39 tuổi (90,0%). Và ở những bệnh nhân  $\geq 50$  tuổi có tỷ lệ cắt cả 2 phần phụ là nhiều nhất với 16, 1%

#### 3.4.4. Thời gian nằm viện và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.25. Số ngày nằm viện và phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu thuật</div> <div>Thời gian Nằm viện Sau mổ</div> </div>	Nội soi		Mổ mở		Nội soi chuyển mổ mở		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
< 4 ngày	24	<b>68,6</b>	10	28,6	1	2,9	35	26,7	> 0,05
4 - 5 ngày	44	57,9	27	35,5	5	6,6	76	<b>58,0</b>	



> 5 ngày	9	45,0	8	40,0	3	15,0	20	15,3	
Trung bình (ngày)	4,0 ± 1,1		4,4 ± 1,4		5,0 ± 1,6		4,2 ± 1,3		

Nhận xét:

### 3.4.5. Lượng máu truyền và mức độ thiếu máu trước mổ

**Bảng 3.26. Lượng máu truyền và mức độ thiếu máu trước mổ**

HB (g/l)		>=110	90 - <110	70-90	HB < 70	Tổng	P
Máu truyền trước mổ	Không truyền	81 (68.6%)	15 (12.7%)	22 (18.6%)	0 (0.0%)	118 (90.1%)	< 0,001
	2	0 (0.0%)	1 (10.0%)	2 (20.0%)	7 (70.0%)	10 (7.6%)	
	3	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	1 (100.0%)	1 (0.8%)	
	4	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	2 (100.0%)	2 (1.5%)	
Máu truyền trong và sau mổ	Không truyền	81 (68.6%)	16 (13.6%)	15 (12.7%)	6 (5.1%)	118 (90.1%)	< 0,001
	1	0 (0.0%)	0 (0.0%)	4 (57.1%)	3 (42.9%)	7 (5.3%)	
	2	0 (0.0%)	0 (0.0%)	5 (83.3%)	1 (16.7%)	6 (4.6%)	

<b>Tổng số đơn vị máu truyền</b>	<b>Không truyền</b>	81 (73.6%)	15 (13.6%)	14 (12.7%)	0 (0.0%)	<b>110 (84.0%)</b>	< 0,001
	<b>1</b>	0 (0.0%)	0 (0.0%)	3 (100.0%)	0 (0.0%)	3 (2.3%)	
	<b>2</b>	0 (0.0%)	1 (10.0%)	6 (60.0%)	3 (30.0%)	10 (7.6%)	
	<b>3</b>	0 (0.0%)	0 (0.0%)	1 (20.0%)	4 (80.0%)	5 (3.8%)	
	<b>4</b>	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	3 (100.0%)	3 (2.3%)	
<b>Tổng</b>		81 (61.8%)	16 (12.2%)	24 (18.3%)	10 (7.6%)	131 (100%)	

Nhận xét:

#### 3.4.6. Thời gian dùng thuốc giảm đau sau mổ và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.27. Thời gian dùng thuốc giảm đau sau mổ và phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu thuật</div> <div>Thời gian dùng thuốc giảm đau sau mổ (ngày)</div> </div>	Nội soi		Mổ mở		Nội soi chuyển mổ mở		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
≤ 2 ngày	13	<b>68,4</b>	5	26,3	1	5,3	19	14,5	> 0,05

3 ngày	30	60,0	18	36,0	2	4,0	50	<b>38,2</b>	
≥ 4 ngày	34	54,8	22	35,5	6	9,7	62	47,3	

### 3.4.7. Thời gian dùng thuốc giảm đau sau mổ và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.28. Thời gian dùng thuốc giảm đau sau mổ và phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu thuật</div> <div>Thời gian dùng thuốc giảm đau sau mổ (ngày)</div> </div>	Nội soi		Mổ mở		Nội soi chuyển mổ mở		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
≤ 2 ngày	13	<b>68,4</b>	5	26,3	1	5,3	19	14,5	> 0,05
3 ngày	30	60,0	18	36,0	2	4,0	50	<b>38,2</b>	

≥ 4 ngày	34	54,8	22	35,5	6	9,7	62	47,3	
----------	----	------	----	------	---	-----	----	------	--

Nhận xét:

### 3.4.8. Thời gian dùng kháng sinh điều trị sau mổ và phương pháp phẫu thuật

**Bảng 3.29. Thời gian dùng kháng sinh điều trị sau mổ và phương pháp phẫu thuật**

<div> <div>Phương pháp Phẫu thuật</div> <div>Thời gian dùng thuốc kháng sinh sau mổ (ngày)</div> </div>	Nội soi		Mổ mở		Nội soi chuyển mổ mở		Tổng		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
< 5 ngày	35	<b>64,8</b>	17	31,5	2	3,7	54	41,2	> 0,05
≥ 5 ngày	34	50,7	26	38,8	7	10,4	67	<b>51,5</b>	
Không dùng	8	80,0	2	20,0	0	0,0	10	7,6	

Nhận xét:

### 3.4.9. Tai biến sau mổ

**Bảng 3.30. Các tai biến sau mổ**

<b>Các tai biến sau mổ</b>	<b>n</b>	<b>%</b>
Chảy máu mỏm cắt	0	0,0
Tụ máu mỏm cắt	0	0,0
Chảy máu thành bụng	0	0,0
Nhiễm trùng mỏm cắt	2	1,5
Nhiễm trùng thành bụng	0	0,0

Nhận xét